

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 912/NXBGDVN

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

Về việc báo cáo tóm tắt chỉ tiêu tài chính 2025  
(Báo cáo hợp nhất đã kiểm toán năm 2025)

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN) ban hành tại Quyết định số 303/QĐ-NXBGDVN ngày 17/6/2022.

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2025 của NXBGDVN đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán độc lập.

NXBGDVN xin báo cáo công bố thông tin liên quan đến một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 (Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ KHTC - Bộ GD&ĐT;
- HĐTV, Ban TGD;
- KTT, CVP, TBKS;
- Ban: TC-KT, KTNB&PC;
- P-Office;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thanh

**PHỤ LỤC SỐ 01: BÁO CÁO TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
THUỘC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025  
(Đính kèm công văn số 912/NXBGDVN ngày 29/5/2026)**

Đvt: đồng

TT	Mã chỉ tiêu	Nội dung	Năm hiện tại	Năm cùng kỳ
<b>A</b>		<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>I</b>	<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.189.973.181.729</b>	<b>1.133.696.895.136</b>
1	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	299.539.690.263	337.604.079.343
2	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	295.193.190.820	293.054.535.787
3	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	315.007.774.670	223.842.598.369
4	140	Hàng tồn kho	270.429.053.594	272.086.249.489
5	150	Tài sản ngắn hạn khác	9.803.472.382	7.109.432.148
<b>II</b>	<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.150.793.815.427</b>	<b>1.170.917.766.457</b>
1	210	Các khoản phải thu dài hạn	228.236.527	182.348.596
2	220	Tài sản cố định	205.469.491.629	209.035.152.363
-	221	Tài sản cố định hữu hình	110.169.165.308	113.523.410.604
-	227	Tài sản cố định vô hình	95.300.326.321	95.511.741.759
3	230	Bất động sản đầu tư	120.328.784.865	128.198.581.649
4	240	Tài sản dở dang dài hạn	4.821.852.037	2.971.936.486
5	250	Đầu tư tài chính dài hạn	680.412.514.831	661.324.323.645
6	260	Tài sản dài hạn khác	139.532.935.538	169.205.423.718
<b>III</b>	<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2.340.766.997.156</b>	<b>2.304.614.661.593</b>
<b>IV</b>	<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>435.234.216.953</b>	<b>509.558.970.332</b>
1	310	Nợ ngắn hạn	365.030.185.787	433.107.638.878
2	330	Nợ dài hạn	70.204.031.166	76.451.331.454
<b>V</b>	<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.905.532.780.203</b>	<b>1.795.055.691.261</b>
1	411	Vốn góp của chủ sở hữu	596.000.000.000	596.000.000.000
2	412	Thặng dư vốn cổ phần	7.230.634.547	7.230.634.547
2	414	Vốn khác của chủ sở hữu	18.968.389.485	18.968.389.485
3	418	Quỹ đầu tư phát triển	567.344.341.345	463.221.686.280
	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.218.924.397	1.218.924.397
4	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	586.982.067.665	586.181.830.052
4	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	127.788.422.764	122.234.226.500
<b>VI</b>	<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.340.766.997.156</b>	<b>2.304.614.661.593</b>
<b>B</b>		<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.067.173.541.522	3.865.922.244.871
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	75.675.530.171	91.864.764.608
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.991.498.011.351	3.774.057.480.263
4	11	Giá vốn hàng bán	2.234.680.782.065	2.824.455.149.251


TT	Mã chỉ tiêu	Nội dung	Năm hiện tại	Năm cùng kỳ
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	756.817.229.286	949.602.331.012
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	62.937.835.271	42.126.687.159
7	22	Chi phí tài chính	14.349.191.408	40.898.190.926
8	23	Trong đó: Chi phí lãi vay	11.356.252.936	19.549.474.935
9	24	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	26.481.405.179	58.122.165.317
10	25	Chi phí bán hàng	164.025.438.956	240.394.472.501
11	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	315.384.898.963	324.489.990.922
12	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)}	352.476.940.409	444.068.529.139
13	31	Thu nhập khác	14.479.389.491	14.609.023.754
14	32	Chi phí khác	1.871.726.265	5.333.353.957
15	40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	12.607.663.226	9.275.669.797
16	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	365.084.603.635	453.344.198.936
17	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.020.920.651	47.042.778.516
18	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.118.370.173)	(3.879.990.030)
19	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	325.182.053.157	410.181.410.450
<b>C</b>	<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
1	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	65.694.522.956	493.140.151.823
2	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	41.205.025.752	(253.773.781.551)
3	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(144.964.192.940)	(100.584.736.894)
4	50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(38.064.644.232)	138.781.633.378
5	60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	337.604.079.343	198.822.059.343
6	70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	299.539.690.263	337.604.079.343

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Trà Giang

  
Trần Đức Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Thành